WATERWAY CONSTRUCTION CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY

Số: 108 /QĐ-TCHC

THE SOCIATLIST REPUBLIC OF VIET NAM
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Independence - Freedoom - Happiness
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, Date: 22 , Oct. 2026
Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026

DECISION/ QUYẾT ĐỊNH

Regarding the Establishment of the Site Laboratory for the Gemalink Container Terminal Project – Phase 2

V/v Thành lập Trạm Thí nghiệm hiện trường dự án Cảng Container Gemalink - Giai đoạn 2

GENERAL DIRECTOR OF THE WATERWAY CONSTRUCTION CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY

- Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14, adopted by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on 17 June 2020.

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

- Pursuant to the Charter of the Waterway Construction Consultancy Joint Stock Company (First Amendment), approved by the 2014 Annual General Meeting of Shareholders on 27 June 2014

- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy (sửa đổi lần thứ 1) được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 thông qua ngày 27/06/2014;

- Pursuant to Testing Contract No. 90/2026/HĐKT/PX-WACOSE signed on 15 October 2026 between Phu Xuan Consultancy and Construction Joint Stock Company and Waterway Construction Consultancy Joint Stock Company for construction material testing and construction quality inspection for the Gemalink Container Terminal Project – Phase 2

- Căn cứ Hợp đồng thí nghiệm số 90/2026/HĐKT/PX-WACOSE ký ngày 15/10/2026 giữa Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Phú Xuân và Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy về việc thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng thi công dự án Cảng Container Gemalink - Giai đoạn 2.

- At the proposal of the Head of the Laboratory and Construction Quality Inspection Department and the Head of the Organization and Administration Department

- Theo đề nghị của ông trưởng phòng Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình và ông trưởng phòng Tổ chức - hành chính.

DECISION/QUYẾT ĐỊNH

Article 1: Establish the **Site Laboratory for the Gemalink Container Terminal Project – Phase 2**, under the Laboratory and Construction Quality Inspection Department of Waterway Construction Consultancy Joint Stock Company.

The Site Laboratory is located at Cai Mep Industrial Park, Tan Phuoc Ward, Ho Chi Minh City, with personnel and equipment as listed in the attachment.

***Điều 1**: Thành lập **Trạm Thí nghiệm hiện trường Dự án Cảng Container Gemalink - Giai đoạn 2** trực thuộc Phòng Thí nghiệm và Kiểm định chất lượng công trình - Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy.*

Trạm Thí nghiệm hiện trường có địa điểm tại Khu công nghiệp Cái Mép, phường Tân Phước, Tp Hồ Chí Minh, nhân lực và trang thiết bị như danh sách kèm theo.

Article 2: The Site Laboratory shall organize and carry out testing in accordance with the schedule and technical requirements, comply with applicable State procedures, standards and regulations, and ensure absolute safety of personnel, machinery and equipment

***Điều 2:** Trạm Thí nghiệm hiện trường có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác thí nghiệm theo đúng tiến độ, yêu cầu kỹ thuật, tuân thủ quy trình, quy phạm hiện hành của Nhà nước; đảm bảo tuyệt đối an toàn cho con người và máy móc thiết bị.*

Article 3: This Decision takes effect from the date of signing. The Board of General Directors and relevant departments, divisions and units shall be responsible for implementing this Decision

***Điều 3**: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban Tổng Giám đốc, các Phòng, Ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.*

Recipients / Nơi nhận:
- As stated in Article 3;
- Board of Directors (for reporting);
- Filed: Records, Organization–Administration
- Như điều 3 QĐ;
- Hội đồng quản trị (báo cáo);
- Lưu: VT, TC-HC.

GENERAL DIRECTOR
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100109427 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY
P.NGHĨA ĐÔ - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Đức Bình

LIST OF PERSONNEL, EQUIPMENT AND TESTS PERFORMED
SITE LABORATORY FOR THE GEMALINK CONTAINER TERMINAL PROJECT – PHASE 2

DANH SÁCH NHÂN SỰ, TRANG THIẾT BỊ VÀ CÁC PHÉP THỬ
TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG DỰ ÁN CẢNG CONTAINER GEMALINK - GIAI ĐOẠN 2

(Attached to Decision No.: 108 /QĐ-TCHC dated 22/10/2026)
(Kèm theo Quyết định số: 108 /QĐ-TCHC ngày 22/10/2026)

1. Personnel of the Site Laboratory / *Nhân sự của Trạm thí nghiệm hiện trường*:

No. *TT*	Full name *Họ và tên*	Year of birth *Năm sinh*	Professional qualifications *Trình độ chuyên môn*	Assigned position / duties *Công việc được giao*
1	Đặng Phúc Thưởng	1982	Bridge and Highway Engineer; Testing Vocational Diploma; Testing Certificate *Kỹ sư Cầu - Đường bộ, Bằng nghề thí nghiệm, chứng chỉ thí nghiệm*	Station Manager *Trạm trưởng*
2	Phạm Xuân Lai	1984	Testing Vocational Diploma; Testing Certificate *Bằng nghề thí nghiệm, chứng chỉ thí nghiệm*	Laboratory Technician *TN viên*
3	Đỗ Văn Hướng	1988	Civil Engineer; Testing Certificate *Kỹ sư xây dựng, Chứng chỉ thí nghiệm*	Laboratory Technician *TN viên*
4	Hoàng Văn Thắng	1984	Engineering Geology Engineer; Testing Certificate *KS. ĐCCT, Chứng chỉ TN*	Laboratory Technician *TN viên*
5	Nguyễn Duy Tâm	1998	Testing Certificate *Chứng chỉ thí nghiệm*	Laboratory Technician *TN viên*
6	Hồ Rina	1998	Testing Certificate *Chứng chỉ thí nghiệm*	Laboratory Technician *TN viên*
7	Bùi Bá Đồng	1993	Testing Certificate *Chứng chỉ thí nghiệm*	Laboratory Technician *TN viên*

2. Equipment of the Site Laborator / *Trang thiết bị của Trạm thí nghiệm hiện trường*:

No. TT	Equipment description *Tên thiết bị*	Unit *Đơn vị tính*	Quantity *Số lượng*	Remarks *Ghi chú*
1	Pile Dynamic Analyzer (PDA, Pile Dynamics Inc.) *Máy phân tích cọc động PDA (Pile Dynamics Inc)*	Set *Bộ*	01	
2	Pile Integrity Tester (PIT-V) *Máy xác định độ nguyên vẹn của cọc (PIT-V)*	Set *Bộ*	01	
3	Ultrasonic Weld Testing Instrument *Máy siêu âm mối hàn*	Set *Bộ*	01	
4	800-ton Hydraulic Jack *Kích thủy lực 800 tấn*	unit *Ch*	03	
5	Pressure Gauge *Đồng hồ áp lực*	piece *cái*	01	
6	Dial Gauge *Đồng hồ so*	piece *cái*	04	
7	Hydraulic Pump *Máy bơm thủy lực*	piece *cái*	01	
8	1,000 kN Universal Testing Machine – XIYI Model: WE-1000B; *Máy kéo nén vạn năng 1000KN – XIYI* *Model: WE-1000B;*	set *bộ*	1	
9	2,000 kN Concrete Compression Testing Machine – LUDA; Model: TYA-2000; Load range: 0–2,000 kN; Accuracy class: 1% *Máy nén bê tông 2000KN-LUDA; Model: TYA-2000; Dải nén: 0-2000KN; cấp chính xác 1%*	unit *ch*	1	
10	Cutting Machine (Specimen Preparation) *Máy cắt (gia công mẫu)*	unit *ch*	1	
11	Electronic Balance 15 kg × 0.1 g – OHAUS Model: R21PE15 *Cân điện tử 15kg x 0.1g - OHAUS* *Model:R21PE15*	unit *ch*	1	
12	Electronic Balance 4,200 g × 0.01 g *Cân điện tử 4200gx0.01g*	unit *ch*	1	
13	Steel Ruler, L = 1,000 mm *Thước lá L=1000mm*	unit *ch*	2	

No. TT	Equipment description *Tên thiết bị*	Unit *Đơn vị tính*	Quantity *Số lượng*	Remarks *Ghi chú*
14	Standard Cement Mortar Mixer; Model: JJ-5 (ZT-96) Capacity: 5 litres; Power supply: 380 V/50 Hz *Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn; Model: JJ-5 (ZT-96)* *Dung tích: 5 lít; Điện áp nguồn: 380V/50Hz*	unit *ch*	1	
15	Multiple-Gang Mortar Prism Mould, 4 × 4 × 16 cm *Khuôn đúc mẫu vữa kép 4x4x16 cm*	unit *ch*	6	
16	Cast-Iron Cube Mould Set, 150 × 150 × 150 mm *Bộ Khuôn gang lập phương 150x150x150mm*	unit *ch*	36	
17	Concrete Slump Cone Test Set *Bộ côn kiểm tra độ sụt cho bê tông*	set *bộ*	2	
18	Vicat Apparatus for Cement Testing Including: main body with scale, standard guide rod, three standard needles, standard ring and glass plate. *Dụng cụ VICA thí nghiệm xi măng* *Bao gồm: Thân chính gắn thước, thanh dẫn chuẩn, 3 kim chuẩn, khâu chuẩn, tấm kính.*	set *bộ*	1	
19	Le Chatelier Mould for Cement Soundness Test *Khuôn thí nghiệm độ ổn định thể tích xi măng Le Chaterlier*	unit *ch*	6	
20	Cement Specific Gravity Flask *Bình tỷ trọng xi măng*	Set *Bộ*	1	
21	Flexural Test Fixture for Cement Mortar Specimens *Bộ gá uốn mẫu vữa xi măng*	Set *Bộ*	1	
22	Compression Test Fixture for Cement Mortar Specimens *Bộ gá nén mẫu vữa xi măng*	Set *Bộ*	1	
23	Drying Oven, 300°C *Tủ sấy 300oC*	unit *ch*	1	
24	D300 Square-Mesh Sieve Set for Particle Size Distribution Testing; sieve sizes: 0.063, 0.25, 0.5, 1, 4, 8, 10, 20, 31.5, 40, 63 and 0.09 mm; pan and lid *Bộ sàng lỗ vuông thí nghiệm TPH của các loại vật liệu D300, cỡ sàng : 0.063mm; 0.25mm; 0.5mm; 1mm; 4mm; 8mm; 10mm; 20mm; 31,5mm 40mm; 63mm; 0.09mm đáy + nắp*	set *bộ*	1	

No. TT	Equipment description *Tên thiết bị*	Unit *Đơn vị tính*	Quantity *Số lượng*	Remarks *Ghi chú*
25	Apparatus for Determining Dust, Silt and Clay Content *TB thí nghiệm hàm lượng bụi, bùn sét*	set *bộ*	1	
26	Aggregate Flakiness and Elongation Gauge *Thước kẹp đo độ thoi dẹt của cốt liệu*	unit *ch*	1	
27	1,000 ml Conical Pycnometer *Bình tỷ trọng tam giác 1000ml*	unit *ch*	2	
28	D75 Aggregate Crushing Test Cylinder Set *Bộ xi lanh nén dập đá D75*	set *bộ*	1	
29	D150 Aggregate Crushing Test Cylinder Set *Bộ xi lanh nén dập đá D150*	set *bộ*	1	
30	Los Angeles Abrasion Testing Machine *Máy thử độ mài mòn Los angeles*	Set *Bộ*	1	
31	Aggregate Crushing Test Sieves, 1.25 and 2.5 mm, and Abrasion Test Sieve, 1.7 mm *Bộ sàng nén dập đá 1,25; 2,5 mm và sàng thí nghiệm mài mòn 1,7 mm*	set *bô*	1	
32	Funnel for Determination of Aggregate Void Content *Phễu xác định độ xốp của cốt liệu*	unit *ch*	1	
33	1-Litre Measuring Container *Hộc đong 1 lít*	unit *ch*	1	
34	2-Litre Measuring Container *Hộc đong 2 lít*	unit *ch*	1	
35	5-Litre Measuring Container *Hộc đong 5 lít*	unit *ch*	1	
36	Laptop Computer *Máy tính Latop*	Set *Bộ*	1	
37	Canon LBP 2900 Printer *Máy in Canon LBP 2900*	unit *ch*	1	
38	Padded Swivel Chair *Ghế nệm xoay*	unit *ch*	3	
39	Plastic Chair with Backrest *Ghế nhựa tựa lưng*	unit *ch*	10	
40	Motorcycle *Xe máy*	unit *ch*	2	

3. List of Tests Performed by the Site Laboratory / *Danh mục các phép thử của Trạm thí nghiệm hiện trường*:

TT	Name of Test Parameter *Tên chỉ tiêu thí nghiệm*	Test method *Tiêu chuẩn thí nghiệm*	Ghi chú *Remarks*
I – Cement concrete / *Bê tông xi măng*			
1	Field sampling *Lấy mẫu hiện trường*	BS EN 12390-2:2019	
2	Compressive strength of test specimens *Cường độ chịu nén của mẫu thử*	BS EN 12390-3:2019	
3	Determination of flow of grout to *Xác định độ sụt*	BS EN 12350-5:2019	
II – Reinforcement for concrete / *Cốt thép cho bê tông*			
4	Tensile test *Thí nghiệm kéo mẫu*	TCVN-197:2002 TCVN-198:2008	
5	Bend test *Thí nghiệm uốn*	TCVN-197:2002 TCVN-198:2008	
III – Steel plates, structural steel sections and welds / *Thép tấm, thép hình, thép mối hàn*			
6	Tensile test *Thí nghiệm kéo mẫu*	TCVN-197:2002 TCVN-198:2008	
7	Bend test *Thí nghiệm uốn*	TCVN-197:2002 TCVN-198:2008	
IV- Bolts / *Bu long*			
8	Ultimate tensile strength *Giới hạn bền đứt*	TCVN 1916 – 1995	
9	Yield strength *Giới hạn chảy*	TCVN 1916 – 1995	
10	Relative elongation *Độ dãn dài tương đối* after fracture δ5 % *sau khi đứt δ5 %*	TCVN 1916 – 1995	
V- Mortar / *Vữa*			
11	Compressive strength *Cường độ nén*	ASTM C 579 B ASTM C349	
VI- Rubble stone (rock) / *Đá hộc*			
12	Particle size distribution *Thành phần hạt*	CIRIA C683	
13	Degree of weathering *Mức độ phong hóa*	BS 5930-2015+A1-2020	
14	Apparent density *Dung trọng riêng*	BS EN 13383-2:19	
15	Water absorption *Khả năng thấm nước*	BS EN 13383-2:19	
16	Compressive strength *Cường độ nén*	BS EN 1926 : 06	
17	Abrasion resistance in Los Angeles machine	BS EN 1097 - 2 : 2020	

TT	Name of Test Parameter *Tên chỉ tiêu thí nghiệm*	Test method *Tiêu chuẩn thí nghiệm*	Ghi chú *Remarks*
	Độ mài mòn trong máy Losengerles		
18	Indirect tensile strength *Cường độ kéo gián tiếp*	ASTM C3967 ISRM -23	
19	Rock shape *Hình dạng của đá*	CIRIA C683	
VII- Cement / *Xi măng*			
20	Sampling and sample preparation *Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu*	BS EN 196 - 7 2016	
21	Standard consistency *Độ dẻo tiêu chuẩn*	BS EN 196 - 3 : 2016	
22	Fine particle content *Hàm lượng hạt mịn*	BS EN 196 - 6 : 2018	
23	Initial setting time / Final setting time *Thời gian bắt đầu đông kết / Thời gian kết thúc đông kết*	BS EN 196 - 3 : 2016	
24	Compressive strength – 3-day strength - 28-day strength *Độ bền nén – Cường độ 3 ngày - Cường độ 28 ngày*	BS EN 196 - 1 : 2016	
VIII. Concrete sand / *Cát đổ bê tông*			
25	Sampling *Lấy mẫu*	BS EN 932-2 : 12	
26	Determination of particle size distribution *Xác định thành phần hạt*	BS EN 933 - 1 : 2020	
27	Water absorption *Độ hút nước*	BS EN 1097 - 6 : 2022	
28	Moisture content *Độ ẩm*	BS EN 1097 - 5 :2023	
29	Fine particle content (0.063 sieve) *Hàm lượng hạt mịn (Sàng 0.063)*	BS EN 933 - 1 : 2020	
IX. Concrete aggregate (stone) / *Đá đổ bê tông*			
30	Sampling *Lấy mẫu*	BS EN 932-2 : 12	
31	Determination of particle size distribution *Xác định thành phần hạt*	BS EN 933 - 1 : 2020	
32	Flakiness / elongated particle content *Hàm lượng hạt thoi dẹt*	BS EN 933 - 3 : 2020	
33	Water absorption *Độ hút nước*	BS EN 1097 - 6 : 2022	
34	Abrasion resistance in Los Angeles machine *Độ mài mòn trong máy Losengerles*	BS EN 1097 - 2 : 2020	

TT	Name of Test Parameter *Tên chỉ tiêu thí nghiệm*	Test method *Tiêu chuẩn thí nghiệm*	Ghi chú *Remarks*
35	Moisture content *Độ ẩm*	BS EN 1097 - 5 :2023	
36	Fine particle content (0.063 sieve) *Hàm lượng hạt mịn (Sàng 0.063)*	BS EN 933 - 1 : 2020	
37	Particle density *Khối lượng riêng*	BS EN 1097 - 6 : 2022	
38	Abrasion value *Giá trị mài mòn*	BS EN 1097 - 2 : 2020	
X. Field Testing / *Thí nghiệm hiện trường*			
39	PDA test *Thí nghiệm PDA*	ASTM D4945 TCVN 9393 : 2012	
40	Static compression load test *Thí nghiệm nén tĩnh*	TCVN 9393 : 2012	
41	Non-Destructive Testing of Welds – Ultrasonic Testing (UT) *Kiểm tra không phá hủy mối hàn – PP siêu âm*	AWS D1.1:08 TCVN 6735:2018	